TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:**118/**2017/DS-PT
Ngày: 27-7-2017
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tòng**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Văn Triến**

Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh***: Ông **Võ Phu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 101/2017/TLPT-DS ngày 03-7-2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Minh L**, sinh năm 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: Đường P, Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1959 (Có mặt);

Bà **Hoàng Thị H1**, sinh năm 1961 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người làm chứng:*

Ông **Bùi Huy C**, sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

Anh **Võ Văn V**, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26-10-2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H, người đại diện hợp pháp của bà H là anh Nguyễn Minh L trình bày:

Vào ngày 10-11-2015, bà H có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất theo lãi vay của Ngân hàng. Khi vay ông T có làm giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 10-11-2015, từ ngày vay đến nay ông T không trả tiền gốc cũng như không trả tiền lãi cho bà H. Nay bà H yêu cầu ông T trả cho bà số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,25% từ ngày 10-11-2015 cho đến nay là 5.400.000 đồng, tổng cộng là 45.400.000 đồng, bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, không yêu cầu bà Hoàng Thị H1 là vợ ông T cùng trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Tháng 9-2015, ông có cho ông Bùi Huy C mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để thế chấp vay tiền xây quán cà phê, ông C hứa sau khi quán cà phê khai trương 02 ngày thì chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho ông (quán cà phê tên T sau sân vận động T). Ông và ông C nhờ anh V vay tiền, ông xác định có ký trong giấy mượn tiền ngày 10-11-2015 do bà H cung cấp, ông C có ký tên phía dưới tên vợ ông là bà Hoàng Thị H1, ông không trực tiếp nhận tiền mà ông Bùi Huy C trực tiếp nhận 40.000.000 đồng. Số tiền này chị Út T làm nghề dịch vụ chạy tắc xi tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh mượn 10.000.000 đồng, ông Bùi Huy C và bà T mượn 30.000.000 đồng. Chị Út T đã trả cho anh V số tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi, còn tiền của ông C và bà T trả cho anh V được mười mấy triệu đồng (nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu), còn ông là người trực tiếp trả cho anh V số tiền 4.000.000 đồng, tiền này ông giao cho anh V chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9999 đem cầm, anh V đưa giấy cầm cố chiếc nhẫn ông giữ (mấy ngày sau ông chuộc lại vàng nên xé bỏ không còn). Ông xác định ông C, bà T còn nợ anh V số tiền 11.000.000 đồng. Hiện nay

ông có giữ của bà T 10.000.000 đồng và 01 số bàn ghế nhựa loại nhỏ, 01 số phim pha cà phê và ly thủy tinh.

Ông không có mượn tiền của bà H nên ông không chấp nhận trả cho bà H. Ông C, chị Út T, bà T có trách nhiệm trả tiền cho anh V.

Người làm chứng – Ông Bùi Huy C trình bày: Ông không nhận tiền của bà H cũng không vay tiền của bà H, ông có ký tên phía dưới tên bà Hoàng Thị H1 là vợ của ông T trong giấy ông T mượn tiền của bà H, ông ký tên C không phải tên bà H1, ông ký tên là do ông T yêu cầu ông ký, khi ký có anh V chứng kiến.

Người làm chứng – Anh Võ Văn V trình bày: Ông T là người nhận tiền của bà H, anh là người trực tiếp giao tiền của bà H cho ông T vì bà H là bà ngoại của anh, anh không có nhận tiền trả cho bà H từ bà Út T, ông C.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2017/DSST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 471; 474; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2011; Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền 45.400.000 đồng; trong đó tiền gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 5.400.0000 đồng.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả lại ông T giấy chứng nhận số CH01186/003201.CN.VP thửa đất số 222 tờ bản đồ số 29, diện tích 102,5 m^2 do UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-8-2011 thửa đất tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị H1 đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22-5-2017, ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn bà Phạm Thị H; ông yêu cầu triệu tập những người làm chứng đến phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại cấp phúc thẩm, ông T nại ra giấy chứng nhận QSDĐ do ông đứng tên, ông cho ông Bùi Huy C mượn để vay tiền của bà H, ông C nhận tiền của bà H nên yêu cầu ông C có trách nhiệm trả tiền cho bà H và anh V có nhận tiền trả cho bà H từ bà T, bà B. Xét thấy trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông C không thừa nhận, ông T cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc ông C có vay tiền của bà H, ông C có ký tên vào giấy mượn tiền phía dưới tên của bà Hoàng Thị H1 nhưng nội dung giấy mượn tiền không thể hiện bà H cho ông C mượn tiền mà cho ông T, bà H1 mượn tiền. Người làm chứng là anh V xác nhận ông T là người nhận số tiền 40.000.000 đồng của bà H và anh không có nhận tiền của bà T, bà B trả nợ cho bà H nên không có cơ sở xác định ông C có vay tiền của bà H.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thấy rằng:

Theo "Giấy mượn tiền" ghi ngày 10-11-2015 (BL 70) có nội dung: Ông Nguyễn Văn T đồng ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H vay số tiền 40.000.000 đồng và cam kết sau 02 tháng kể từ ngày 10-11-2015 nếu không có tiền trả xem như đã đồng ý bán đất. Giấy mượn tiền có chữ ký của ông T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T do bà H đang giữ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T có vay bà H số tiền 40.000.000 đồng là có cơ sở. Theo cam kết thì ngày 10-01-2016, ông T phải trả đủ số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi cho bà H nhưng ông T không thực hiện là vi phạm Điều 466 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ trả tiền cho bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông T kháng cáo cho rằng ông không có nợ bà H là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2011; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đúng. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 11-5-2017 sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015. Bà H chỉ yêu cầu ông T trả nợ, không yêu cầu vợ ông T trả nợ nên không cần thiết áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về lãi suất chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không rõ ràng, áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự là không chính xác.

Những vấn đề nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466; 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền 45.400.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 5.400.0000 đồng.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01186/003201.CN.VP thửa đất số 222, Tờ bản đồ số 29, diện tích 102,5 m^2 do UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-8-2011 thửa đất tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh do ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị H1 đứng tên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.270.000 đồng.

Bà Phạm Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phạm Thị H 1.135.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017102 ngày 02-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai thu số 0017851 ngày 22-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự**.**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *TAND huyện Châu Thành;*
- *CCTHADS huyện Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Phòng KTNV;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu tập án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tòng